TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12-02-2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Thúy.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Thẩm
Ông Phạm Đức Lịch

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 203/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 1 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963;
ĐKHK: Tổ 17, thị trấn V, huyện X, tỉnh G.
Cư trú tại tại tổ 3, khu 8. phường H, TP L, tỉnh Q
2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1961;
ĐKHK và cư trú tại xóm 2, xã X, huyện H, tỉnh D.
3. Người làm chứng: Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1966; cư trú tại xóm 3, xã X, huyện H, tỉnh D.
(Ông T có mặt; bà H, ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 9 năm 2017, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Đỗ Thị H tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện H vào ngày ngày

21-11-1998. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, xuất phát từ việc không cùng quan điểm sống, tính cách không phù hợp không tìm được tiếng nói chung , vợ chồng không có con chung nên không có sự gắn kết với nhau. Đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay; trong thời gian ly thân vợ chồng không còn liên lạc, không hỏi han quan tâm lẫn nhau, mỗi người có cuộc sống riêng. Ông xác định không còn tình cảm với bà H, yêu cầu giải quyết ly hôn bà H

Ông xác định ông và bà H không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đến Tòa để hướng dẫn viết bản tự khai, lấy lời khai; thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo quan điểm của nguyên đơn cho bà H thông qua ông N (em trai bà H); ông N xác nhận đã chuyển giấy tờ, thông tin cho bà H nhưng bà H đều không có mặt tại Tòa và không gửi văn bản thể hiện quan điểm về việc ông T xin ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-12-2017, bà Hiền trình bày: Vợ chồng có mâu thuẫn; bà thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không còn liên lạc quan tâm đến nhau, mỗi người đã có cuộc sống riêng nhưng bà không đồng ý ly hôn, ông T muốn ở đâu thì ở, thích ở với ai là việc của ông T, muốn ly hôn là việc của ông T bà không đến Tòa. Vợ chồng bà không có con chung, không có tài sản chung nên không có gì ràng buộc hai bên;

Biên bản xác minh ngày 08-12-2017, chính quyền địa phương, UBND xã X cung cấp: Bà H và ông T sinh sống ở nhiều nơi nhưng trước khi ly thân vào năm 2011 vợ chồng ông bà sinh sống tại xã X. Trong thời gian sinh sống ở X vì hai người không có con chung nên thường xuyên lục đục, không hòa hợp với nhau. Do ông T bà H không có đơn đề nghị hòa giải nên địa phương không đến hòa giải cho ông bà. Trong thời gian ly thân khoảng 06 năm nay chỉ có ông T thỉnh thoảng về quê để thắp hương bố mẹ không có lần nào đi chung với bà H; vợ chồng đã không còn quan tâm và yêu thương nhau. Chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T bà H ly hôn để hai người sớm ổn định cuộc sống.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02-11-2017, ông Đỗ Văn N trình bày: Xuất phát từ việc ông T, bà H không có con chung nên thường xuyên xảy ra xô sát, xung đột; đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay; trong thời gian sống ly thân ông T, bà H đều có cuộc sống riêng của mình không ai quan tâm đến ai, kinh tế độc lập. Ông T thì ở Q thỉnh thoảng về quê còn bà H sinh sống cùng 01 con nuôi ở xã X. Ông xác nhận đã giao lại cho bà H thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo quan điểm của nguyên đơn; thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H đều từ chối đến Tòa, cho rằng việc xin ly hôn là của ông T, ông T muốn đi đâu ở với ai là việc của ông.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên toà sơ thẩm lần thứ hai vẫn vắng mặt bà H; ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và các quan điểm khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng(nguyên đơn) trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, không đến tham gia phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Đỗ Thị H; về án phí: ông T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn Thuận có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà giải quyết việc hôn nhân của ông với bà Đỗ Thị Hiền cư trú tại xóm 2, xã Thanh Xá, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

Quá trình thu thập chứng cứ bà Hiền là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà H tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã X, H, D vào năm 1998, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng ông T bà H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do trong cuộc sống không hợp nhau, không tìm được nói chung, hai người không có con chung nên không có sự gắn kết tình cảm. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay không còn quan tâm đến nhau, mỗi người đã có cuộc sống riêng. Bà H không đồng ý ly hôn nhưng khi Tòa án tiến hành hòa giải để hòa giải vợ chồng về đoàn tụ thì bà lại không có mặt, bà để mặc cho ông T muốn ở với ai cũng được, muốn đi đâu thì đi điều đó chứng tỏ bà H không còn tình thương yêu ông T và không muốn đoàn tụ thực sự; việc bà H không muốn ly hôn nhưng không đưa ra được

biện pháp gì để khắc phục tình trạng ly thân hiện nay của vợ chồng. Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T bà H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại, yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông T, bà H không có con chung nên không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết; bà H không có ý kiến khác nên không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Ông T là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Đỗ Thị H.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà ông đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/0000985 ngày 03-10-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án. /.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đoàn Thị Thúy

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.
- Lưu VP